

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/6/2013**

Đã được soát xét

Mục lục	Trang
Báo cáo kết quả công tác soát xét	1 - 2
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	7 - 24

BÁO CÁO

*Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc vào ngày trên, được lập ngày 04/7/2013, từ trang 02 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/6/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi số tiền **876.633.493** đồng, trong đó: Dự phòng đối với công nợ ứng trước cho nhà cung cấp là **338.481.818** đồng; dự phòng đối với công nợ phải thu khác là **538.151.675** đồng (đây là số tiền đã chi cho công tác triển khai dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất gạch siêu nhẹ” bao gồm: Lập dự án; thẩm định công nghệ; đánh giá tác động môi trường; thuê đất,...nhưng do khó khăn chung của nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư bị cắt giảm nên Hội đồng quản trị công ty đã quyết định tạm ngừng thực hiện đầu tư dự án). Ảnh hưởng của các khoản dự phòng này nếu được trích lập đầy đủ sẽ làm giảm Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ năm 2013 của Công ty số tiền **876.633.493** đồng, dẫn đến chỉ tiêu 50 “*Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế*” trên Báo cáo kết quả kinh doanh bị lỗ số tiền là **866.733.081** đồng và chỉ tiêu 420 “*Lợi nhuận chưa phân phối*” trên Bảng cân đối kế toán bị âm số tiền là **424.500.660** đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ
tín học Thành phố Hồ Chí Minh**
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt
Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1

Lê Thanh Duy
Số giấy CNĐKHNKT: 1493-2013-05-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/6/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.771.784.768	21.220.665.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.237.689.294	6.995.709.201
1. Tiền	111	V.1	1.737.689.294	1.795.709.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	5.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	7.468.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	7.468.000.000
III. Các khoản phải thu	130		6.450.820.946	6.304.727.192
1. Phải thu khách hàng	131		2.761.142.620	2.369.199.075
2. Trả trước cho người bán	132		2.936.238.198	2.878.857.345
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	821.313.548	1.124.544.192
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(67.873.420)	(67.873.420)
IV. Hàng tồn kho	140		6.431.870.764	0
1. Hàng tồn kho	141	V.4	6.431.870.764	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.651.403.764	452.228.842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71.705.569	27.194.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		779.924.405	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	549.773.790	425.034.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		250.000.000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.552.035.033	8.580.181.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.270.336.408	8.321.511.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.025.133.681	8.076.308.295
<i>Nguyên giá</i>	222		19.249.173.681	18.794.348.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.224.040.000)	(10.718.039.976)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	245.202.727	245.202.727
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		245.000.000	230.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	245.000.000	230.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.698.625	28.670.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36.698.625	28.670.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.323.819.801	29.800.847.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/6/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.783.481.734	16.131.218.370
I. Nợ ngắn hạn	310		12.802.199.734	13.943.480.370
2. Phải trả người bán	312		328.222.264	345.890.264
3. Người mua trả tiền trước	313		11.952.021.476	10.951.222.818
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	120.424.225	667.922.250
6. Chi phí phải trả	316	V.17	278.061.948	1.439.209.798
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	234.254.948	650.020.367
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(110.785.127)	(110.785.127)
II. Nợ dài hạn	330		981.282.000	2.187.738.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		981.282.000	2.187.738.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.540.338.067	13.669.628.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.540.338.067	13.669.628.763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
4. Cổ phiếu quỹ	414		(724.479.668)	(720.503.828)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		403.291.968	528.606.824
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.323.819.801	29.800.847.133

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 đ	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			137,23	137,11

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	(171.238.255)	593.920.374	544.489.745	2.036.754.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	(171.238.255)	593.920.374	544.489.745	2.036.754.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	(412.305.866)	425.774.975	49.766.291	1.215.412.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		241.067.611	168.145.399	494.723.454	821.341.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	111.844.153	1.068.151.650	342.412.698	1.106.811.874
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	0	98.310.444	0	235.143.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		585.407.640	441.718.986	1.056.142.023	858.451.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(232.495.876)	696.267.619	(219.005.871)	834.558.394
11. Thu nhập khác	31		390.461.417	84.492.740	390.461.417	84.492.740
12. Chi phí khác	32		161.555.134	216.944.000	161.555.134	272.675.219
13. Lợi nhuận khác	40		228.906.283	(132.451.260)	228.906.283	(188.182.479)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.589.593)	563.816.359	9.900.412	646.375.915
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	42.786.213	137.333.063	48.840.865	161.533.949
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(46.375.806)	426.483.296	(38.940.453)	484.841.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.35	(46,99)	419,71	(39,45)	472,84

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	198.000.000	4.179.615.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(8.778.212.885)	(2.512.055.606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(775.559.424)	(501.824.538)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(220.210.669)	(705.611)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	157.373.285	103.889.087
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.507.979.739)	(890.665.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.926.589.432)	378.253.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.468.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.000.000)	(230.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	719.498.677	1.177.791.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.172.498.677	947.791.651
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(3.975.840)	(209.186.708)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(512.148.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.975.840)	(721.334.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.758.066.595)	604.710.133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.995.709.201	4.003.009.722
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>46.688</i>	<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.237.689.294	4.607.719.855

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999 và thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: CID.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000 đồng** (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 9,02% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 90,98% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng; và
- Sản xuất, gia công cơ khí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 30/6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013, áp dụng từ năm tài chính năm 2013 và thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính ("Thông tư 179") về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*”.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị còn lại của các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Công ty phân bổ khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng cho số năm ước tính mà khoản chi phí này phục vụ quá trình kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước: dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	112.429.928	470.650.399
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.625.259.366	1.325.058.802
Cộng	1.737.689.294	1.795.709.201

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	30/6/2013		01/01/2013	
	USD	đ	USD	đ
Tiền gửi đồng Việt Nam tại:				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng		933.159.587		1.125.838.256
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng		1.838.407		1.820.149
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Lê Chân		1.203.844		1.191.863
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng		666.012.401		169.098.319
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hải Phòng		1.746.943		1.729.594
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - chi nhánh Hồng Bàng		1.287.474		1.365.485
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - chi nhánh Hải Phòng		16.587.568		20.643.854
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - chi nhánh Hải Phòng		520.727		515.555
Tiền gửi USD tại:				
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - chi nhánh Hồng Bàng	137,23	2.902.415	137,11	2.855.727
Cộng	137,23	1.625.259.366	137,11	1.325.058.802

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng:		
- Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	0	7.468.000.000
Cộng	0	7.468.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (Chi phí hoạt động nhà máy gạch) (*)	538.151.675	538.151.675
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	8.333.333	385.466.000
Ông Nguyễn Minh Thủy	156.537.449	156.537.449
Ông Vũ Đức Thuận	98.629.249	7.832.400
Ông Bùi Hữu Lâm	0	29.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	16.699.442	7.556.668
Công ty TNHH chế tạo mắc áo An Cường	2.962.400	0
Cộng	821.313.548	1.124.544.192

(*) Đây là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng, liên quan dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch siêu nhẹ tại Cụm công nghiệp Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng mà Công ty cam kết đầu tư với số vốn góp là: **6.000.000.000 đồng** chiếm 40% vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009 của Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng). Đến thời điểm 30/6/2013, Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng đã giải thể và đóng mã số thuế.

4. Hàng tồn kho

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.431.870.764	0
Cộng	6.431.870.764	0

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	49.305.790	0
Tiền thuê đất nộp thừa	500.468.000	425.034.000
Cộng	549.773.790	425.034.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2013	15.253.486.440	2.294.672.708	1.097.168.992	149.020.131	18.794.348.271
- Mua trong năm	0	636.363.636	0	0	636.363.636
- Giảm khác (*)	0	(64.318.095)	0	(117.220.131)	(181.538.226)
Tại 30/06/2013	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992	31.800.000	19.249.173.681
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2013	7.953.743.879	1.625.566.365	1.006.931.823	131.797.909	10.718.039.976
- Khấu hao trong kỳ	506.556.438	121.460.916	42.298.674	2.944.447	673.260.475
- Giảm khác (*)	0	(64.318.095)	0	(102.942.356)	(167.260.451)
Tại 30/06/2013	8.460.300.317	1.682.709.186	1.049.230.497	31.800.000	11.224.040.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	7.299.742.561	669.106.343	90.237.169	17.222.222	8.076.308.295
Tại 30/06/2013	6.793.186.123	1.184.009.063	47.938.495	0	8.025.133.681

(*) Giảm khác các tài sản không đủ tiêu chuẩn là Tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: **0 đồng**;

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **621.384.901 đồng**;

- Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý: **0 đồng**.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
Trang thiết bị nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh của Công ty	245.202.727	245.202.727
Cộng	245.202.727	245.202.727

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
Góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	245.000.000	230.000.000
Cộng	245.000.000	230.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.698.625	28.670.876
Cộng	36.698.625	28.670.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	451.562.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.990.225	216.360.030
Tiền thuê cơ sở hạ tầng	75.434.000	0
Cộng	120.424.225	667.922.250

17. Chi phí phải trả

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Trích trước chi phí cho các công trình		
- Công trình Hợp phần thoát nước gói thầu 4A	249.174.948	1.100.000.000
- Công trình Tân liên giai đoạn 2	0	339.209.798
Trích trước tiền thuê cơ sở hạ tầng phải nộp kỳ I/2013	28.887.000	0
Cộng	278.061.948	1.439.209.798

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	230.777.783	568.032.849
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	0	7.832.400
Cổ tức phải trả	1.199.500	1.199.500
Phải trả thuế TNCN	599.665	599.665
Phải trả khác	1.678.000	72.355.953
Cộng	234.254.948	650.020.367

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2013	10.820.000.000	2.705.242.440	(720.503.828)	54.755.669	281.527.658	528.606.824	13.669.628.763
Lãi trong Quý I	0	0	0	0	0	7.435.353	7.435.353
Tăng khác	0	0	(3.975.840)	0	0	0	(3.975.840)
Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	(52.003.022)	(52.003.022)
Số dư cuối Quý I năm 2013, số dư đầu Quý II năm 2013	10.820.000.000	2.705.242.440	(724.479.668)	54.755.669	281.527.658	484.039.155	13.621.085.254
Lỗ trong Quý II	0	0	0	0	0	(46.375.806)	(46.375.806)
Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	(34.371.381)	(34.371.381)
Số dư cuối Quý II năm 2013	10.820.000.000	2.705.242.440	(724.479.668)	54.755.669	281.527.658	403.291.968	13.540.338.067

(*) Giảm khác theo Biên bản quyết toán thuế kỳ kiểm tra từ năm 2009 đến năm 2011 ngày 05/02/2013 và Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 7/02/2013 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	512.300.000

đ. Cổ phiếu

	30/6/2013	01/01/2013
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.082.000</i>	<i>1.082.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	95.100	94.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95.100</i>	<i>94.500</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	986.900	987.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>986.900</i>	<i>987.500</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính	281.527.658	281.527.658

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp (tiếp theo):

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ	đ	đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(171.238.255)	593.920.374	544.489.745	2.036.754.220
Trong đó:				
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	(841.966.255)	0	(841.966.255)	695.290.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	670.728.000	593.920.374	1.386.456.000	1.341.463.910
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(171.238.255)	593.920.374	544.489.745	2.036.754.220
Trong đó:				
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	(841.966.255)	0	(841.966.255)	695.290.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	670.728.000	593.920.374	1.386.456.000	1.341.463.910

(*) Trong đó có khoản doanh thu của Gói thầu A4 thuộc dự án “Cải thiện môi trường thành phố Hải Phòng” trong 6 tháng đầu năm 2013 bị ghi nhận giảm số tiền 1.198.278.569 đồng. Đây là chênh lệch giữa giá trị doanh thu theo thanh toán đợt 01 ngày 16/5/2013 với Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Chi nhánh Miền Bắc (nhà thầu chính của Dự án) số tiền 5.014.525.931 đồng nhỏ hơn tổng giá trị doanh thu ghi nhận trong năm 2012 theo giá trị khối lượng thi công được là 6.212.804.500 đồng. Chênh lệch giảm do một số nội dung công việc đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa đồng ý nghiệm thu trong đợt 01 như: Xử lý bùn sơ bộ, bê tông đổ tại chỗ, hồ ga,... nên nhà thầu chính yêu cầu điều chỉnh lại khối lượng nghiệm thu thanh toán chờ chủ đầu tư xem xét lại.

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ	đ	đ
Giá vốn hợp đồng xây dựng (*)	(850.825.052)	0	(850.825.052)	493.124.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	438.519.186	425.774.975	900.591.343	722.288.015
Cộng	(412.305.866)	425.774.975	49.766.291	1.215.412.833

(*) Là khoản giá vốn bị ghi nhận giảm tương ứng với khoản doanh thu chưa đủ điều kiện nghiệm thu như tại mục thuyết minh VI.25 và VI.27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.797.465	1.068.151.650	342.366.010	1.106.811.874
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	46.688	0	46.688	0
Cộng	111.844.153	1.068.151.650	342.412.698	1.106.811.874

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ	đ	đ
Phí dịch vụ bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	0	98.310.444	0	235.143.111
Cộng	0	98.310.444	0	235.143.111

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.589.593)	563.816.359	9.900.412	646.375.915
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khi tính thuế TNDN	174.781.134	220.944.000	185.509.734	276.675.219
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	1.795.268	0	1.795.268	0
- <i>Chi phí không phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	13.526.000	4.000.000	24.254.600	4.000.000
- <i>Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày</i>	159.459.866	216.944.000	159.459.866	272.675.219
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khi tính thuế TNDN	46.688	0	46.688	0
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	46.688	0	46.688	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	171.144.853	784.760.359	195.363.458	923.051.134
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.786.213	196.190.090	48.840.865	230.762.784
+ Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 29/2012/QH13	0	58.857.027	0	69.228.835
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42.786.213	137.333.063	48.840.865	161.533.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.860.175.684	266.716.490	4.971.607.351	997.395.681
Chi phí nhân công	371.524.911	326.802.838	744.284.124	560.578.938
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.407.384	334.619.192	673.260.475	669.238.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.027.710	423.288.704	1.297.621.327	786.407.754
Chi phí khác bằng tiền	337.875.326	240.671.293	440.882.632	386.365.789
Cộng	6.258.011.015	1.592.098.517	8.127.655.909	3.399.986.546

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ	đ	đ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(46.375.806)	426.483.296	(38.940.453)	484.841.966
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	(46.375.806)	426.483.296	(38.940.453)	484.841.966
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	986.900	1.016.131	987.092	1.025.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(46,99)	419,71	(39,45)	472,84

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Công ty không có khoản vay và nợ phải trả có lãi suất.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi của lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2013		
Đồng	+100	42.376.893
Đồng	-100	(42.376.893)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2012		
Đồng	+300	138.231.596
Đồng	-300	(138.231.596)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động không cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/6/2013	Dưới 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	328.222.264	328.222.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.455.783	232.455.783
Chi phí phải trả	278.061.948	278.061.948
Cộng	838.739.995	838.739.995
Tại ngày 01/01/2013		
Phải trả người bán	345.890.264	345.890.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.388.802	640.388.802
Chi phí phải trả	1.439.209.798	1.439.209.798
Cộng	2.425.488.864	2.425.488.864

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2013		01/01/2013		30/6/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.237.689.294	0	6.995.709.201	0	4.237.689.294	6.995.709.201
- Phải thu khách hàng	2.761.142.620	(67.873.420)	2.369.199.075	(67.873.420)	2.693.269.200	2.301.325.655
- Phải thu khác	821.313.548	0	1.124.544.192	0	821.313.548	1.124.544.192
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0	7.468.000.000	0	0	7.468.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	245.000.000	0	230.000.000	0	245.000.000	230.000.000
TỔNG CỘNG	8.065.145.462	(67.873.420)	18.187.452.468	(67.873.420)	8.065.145.462	18.119.579.048
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	328.222.264	0	345.890.264	0	328.222.264	345.890.264
- Phải trả khác	232.455.783	0	640.388.802	0	232.455.783	640.388.802
- Chi phí phải trả	278.061.948	0	1.439.209.798	0	278.061.948	1.439.209.798
TỔNG CỘNG	838.739.995	0	2.425.488.864	0	838.739.995	2.425.488.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2013 và 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

48. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 mà chưa được trình bày tại Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Thông tin về các bên liên quan**

Mối quan hệ với các bên liên quan thể hiện chi tiết ở bảng sau:

TT	Mối quan hệ	Chức vụ
A	Hội đồng quản trị	
1	Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch
2	Ông Lê Trục	Phó Chủ tịch
3	Ông Vũ Xuân Huy	Ủy viên
4	Ông Hoàng Cảnh	Ủy viên
5	Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên
6	Bà Trần Thị Hải Bảo Long	Ủy viên
7	Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên
B	Ban giám đốc	
1	Ông Trần Duy Hải	Giám đốc
2	Ông Trần Hải Nguyên Long	Phó Giám đốc
3	Ông Nguyễn Văn Thiết	Phó Giám đốc
C	Ban kiểm soát	
1	Đỗ Huy Số	Trưởng ban
2	Vũ Trọng Hiệp	Ủy viên
3	Vũ Văn Thành	Ủy viên

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là trả lương cho các thành viên Ban Giám đốc

TT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2013	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 30/6/2013
	Tổng cộng lương	0	166.723.462	166.723.462	0
1	Ông Trần Duy Hải	0	60.769.231	60.769.231	0
2	Ông Trần Hải Nguyên Long	0	60.769.231	60.769.231	0
3	Ông Nguyễn Văn Thiết	0	45.185.000	45.185.000	0

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và cung cấp dịch vụ. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh***Đơn vị tính: đ.*

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	(841.966.255)	1.386.456.000	544.489.745
Giá vốn	(850.825.052)	900.591.343	49.766.291
Lợi nhuận gộp	8.858.797	485.864.657	494.723.454

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2013 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC); số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

*Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2013***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Đỗ Thị Bích Phượng****Trần Duy Hải**